

Số: 3552/TB-BVT

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2024

## THÔNG BÁO

### V/v yêu cầu báo giá mua sắm bổ sung vật tư can thiệp cột sống

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp trang thiết bị y tế.

Căn cứ nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho mua sắm bổ sung vật tư can thiệp cột sống với nội dung cụ thể như sau:

#### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh. (Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, phường Bạch Đằng, TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh).

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Đào Thị Thuý – Phó khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0981519799;

Hoặc Ông Nguyễn Anh Tuấn - Nhân viên khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936821266;

Email: [kiemsoatnhiemkhuanbvt@gmail.com](mailto:kiemsoatnhiemkhuanbvt@gmail.com)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bản cứng có đóng dấu:

+ Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh. (Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, phường Bạch Đằng, TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh).

- Bản mềm: Báo giá (Excel), Catalog, các tài liệu liên quan... (PDF)

+ Nhận qua email: [kiemsoatnhiemkhuanbvt@gmail.com](mailto:kiemsoatnhiemkhuanbvt@gmail.com).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 07h30 phút ngày 10 tháng 12 năm 2024 đến trước 16h30p ngày 20 tháng 12 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.



5. Thời hạn của hiệu lực báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp báo giá.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục mua sắm bổ sung vật tư can thiệp cột sống (*Chi tiết phụ lục 1 đính kèm*).

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Địa điểm cung cấp tại Kho vật tư y tế Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn – Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Ninh.

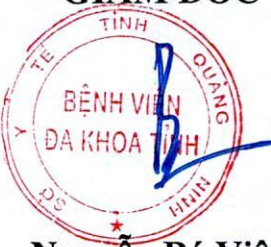
3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 12 tháng.

4. Các thông tin khác: Mẫu báo giá chi tiết tại *Phụ lục 2* đính kèm.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng TT&HCQT (đăng tải lên CTTĐT);
- Lưu: VT, KSNK.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Bá Việt**



**PHỤ LỤC 1**

(Kèm theo Thông báo số 3552/TB - BVT ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Ninh)

| STT | STT theo phần | Tên hàng hóa                          | Đơn vị tính | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Khối lượng/ số lượng |
|-----|---------------|---------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|     |               | <b>Phần 1: Nẹp, vít cột sống cổ</b>   |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |
| 1   | 1.1           | Nẹp cổ trước 1 tầng                   | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium</li> <li>- Chiều dài tối thiểu có cỡ <math>\leq 20\text{mm}</math> và <math>\geq 26\text{mm}</math></li> <li>- Chiều dày nẹp <math>\leq 2.5\text{mm}</math></li> <li>- Chiều rộng <math>\leq 18\text{mm}</math>.</li> </ul>                                                                                                                | 10                   |
| 2   | 1.2           | Nẹp cổ trước 2 tầng                   | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium</li> <li>- Chiều dài tối thiểu có cỡ <math>\leq 35\text{mm}</math> và <math>\geq 45\text{mm}</math></li> <li>- Chiều dày nẹp <math>\leq 2.5\text{mm}</math></li> <li>- Chiều rộng <math>\leq 18\text{mm}</math>.</li> </ul>                                                                                                                | 7                    |
| 3   | 1.3           | Nẹp cổ trước 3 tầng                   | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium</li> <li>- Chiều dài tối thiểu có cỡ <math>\leq 54\text{mm}</math> và <math>\geq 69\text{mm}</math></li> <li>- <math>2\text{mm} \leq</math> Chiều dày nẹp <math>\leq 2.5\text{mm}</math></li> <li>- <math>15\text{mm} \leq</math> Chiều rộng <math>\leq 18\text{mm}</math>.</li> </ul>                                                     | 1                    |
| 4   | 1.4           | Vít cột sống cổ trước                 | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium</li> <li>- Có tối thiểu đường kính <math>\geq 4.0\text{mm}</math>.</li> <li>- Chiều dài tối thiểu có 13mm và 15mm.</li> <li>- Vít tự khoan hoặc tự taro</li> <li>- Tương thích với nẹp cột sống cổ trước.</li> </ul>                                                                                                                       | 90                   |
|     |               | <b>Phần 2: Miếng ghép cột sống cổ</b> |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |
| 5   | 2.1           | Miếng ghép cột sống cổ                | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: PEEK hoặc PEEK OPTIMA</li> <li>- Số điểm đánh dấu căn quang: <math>\geq 3</math> điểm.</li> <li>- <math>13\text{mm} \leq</math> Chiều rộng <math>\leq 16\text{mm}</math>.</li> <li>- <math>4\text{mm} \leq</math> chiều cao (bề dày) <math>\leq 10\text{mm}</math>. Có tối thiểu các 5mm, 6mm</li> <li>- Chiều sâu (chiều dài): <math>\leq 19\text{mm}</math>.</li> </ul> | 27                   |

| STT | STT theo phần | Tên hàng hóa                                                   | Đơn vị tính | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                               | Khối lượng/ số lượng |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|     |               | <b>Phần 3: Nẹp vít cổ lõi sau, loại nẹp dọc đường kính nhỏ</b> |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |
| 6   | 3.1           | Nẹp dọc cổ sau                                                 | Cái         | - Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium<br>- Chiều dài $\geq 30\text{mm}$ ( tối thiểu có cỡ $\geq 240\text{mm}$ ) ,<br>- $3\text{mm} \leq \text{Đường kính} \leq 4\text{mm}$ .                                                                                                               | 5                    |
| 7   | 3.2           | Vít cột sống cổ sau                                            | Cái         | - Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium<br>- Có tối thiểu các đường kính 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm.<br>- Chiều dài tối thiểu có cỡ $\leq 10\text{mm}$ và $\geq 32\text{mm}$<br>- Góc nghiêng hoặc góc xoay $\geq 30^\circ$ .<br>- Vít tự taro hoặc tự khoan.<br>- Tương thích với Nẹp dọc cổ sau . | 30                   |
| 8   | 3.3           | Vít ốc khóa trong cổ sau                                       | Cái         | - Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium<br>- Tương thích với vít cột sống cổ sau.                                                                                                                                                                                                            | 30                   |
| 9   | 3.4           | Nẹp chằm uốn sẵn                                               | Cái         | - Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium.<br>- Gồm $\geq 3$ cỡ.<br>- Trên nẹp có $\geq 3$ vị trí bắt vít chằm.                                                                                                                                                                                | 4                    |
| 10  | 3.5           | Vít chằm                                                       | Cái         | - Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium.<br>- $4.0\text{mm} \leq \text{đường kính} \leq 5\text{mm}$ Có tối thiểu đường kính 4.5mm.<br>- $6\text{mm} \leq \text{chiều dài} \leq 14\text{mm}$ . Có tối thiểu chiều dài 6mm, 8mm, 10mm, 12mm.                                                   | 12                   |
| 11  | 3.6           | Nẹp nối nẹp dọc cột sống cổ và cột sống ngực                   | Cái         | - Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium.<br>- Nối nẹp dọc cột sống cổ ( $3.2\text{mm} \leq \text{đường kính} \leq 3.5\text{mm}$ ) với nẹp dọc cột sống lưng ( $5\text{mm} \leq \text{đường kính} \leq 6\text{mm}$ ).<br>- Trên nẹp có $\geq 3$ vị trí bắt vít.                               | 4                    |
|     |               | <b>Phần 4: Nẹp vít cổ lõi sau, loại nẹp dọc đường kính lớn</b> |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |
| 12  | 4.1           | Nẹp dọc cổ sau                                                 | Cái         | - Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium<br>- Chiều dài $\geq 30\text{mm}$ ( tối thiểu có cỡ $\geq 240\text{mm}$ )<br>- $3.5\text{mm} \leq \text{Đường kính} \leq 4\text{mm}$ .                                                                                                               | 5                    |



| STT | STT theo phần | Tên hàng hóa                            | Đơn vị tính | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khối lượng/ số lượng |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 13  | 4.2           | Vít đa trục cột sống cổ sau             | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium</li> <li>- Có tối thiểu các đường kính 3.5mm, 4.0mm.</li> <li>- Chiều dài tối thiểu có cỡ <math>\leq 10\text{mm}</math> và <math>\geq 32\text{mm}</math></li> <li>- Góc xoay của vít so với trục thẳng đứng <math>\geq 30</math> độ.</li> <li>- Tương thích với Nẹp dọc cổ sau</li> </ul> | 30                   |
| 14  | 4.3           | Vít ốc khóa trong cột sống cổ sau       | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium</li> <li>- Tương thích với Vít đa trục cột sống cổ sau.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                        | 30                   |
| 15  | 4.4           | Nẹp chằm                                | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium</li> <li>- Trên nẹp có <math>\geq 3</math> vị trí bắt vít chằm.</li> <li>- Chiều rộng tối thiểu có cỡ <math>\leq 35\text{mm}</math> và <math>\geq 40\text{mm}</math>,</li> <li>- Chiều dày nẹp <math>\geq 2\text{mm}</math>.</li> </ul>                                                   | 2                    |
| 16  | 4.5           | Vít chằm                                | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium.</li> <li>- <math>4.0\text{ mm} \leq \text{đường kính} \leq 5\text{mm}</math>. Có tối thiểu đường kính 4.5mm và 5.0mm.</li> <li>- <math>6\text{mm} \leq \text{chiều dài} \leq 14\text{mm}</math>. Có tối thiểu chiều dài 6mm, 8mm, 10mm.</li> </ul>                                       | 10                   |
| 17  | 4.6           | Nẹp dọc 2 đường kính cột sống cổ - ngực | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium</li> <li>- Trên nẹp dọc có 2 đường kính 3.5mm và 5.5mm.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                        | 4                    |

**PHỤ LỤC 2**  
**BẢNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ CHÀO GIÁ**  
(Kèm theo Thông báo số 3552 /TB-BVT ngày 09/ 12/ 2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)



Tên nhà thầu: Công ty .....  
Địa chỉ liên hệ:.....  
Điện thoại DD.....  
Email: .....

**Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá Thông báo số ..../TB-BVT ngày .././ 2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các trang thiết bị y tế như sau:

**1. Báo giá cho các trang thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:**

| STT<br>(1)                                                                                                                                                       | STT<br>Thông<br>báo mời<br>BG<br>(2) | Danh mục<br>thiết bị y tế<br>(3) | Ký, mã, nhãn<br>hiệu, model<br>(4) | Mã VTYT theo<br>QĐ 5086/QĐ-BYT<br>ngày 04/11/2021<br>hoặc theo TT 04<br>04/2017/TT-BYT<br>ngày 14/04/2017<br>(5) | Thông số kỹ<br>thuật<br>(6) | Số đăng ký<br>lưu hành<br>hoặc số giấy<br>phép nhập<br>khẩu.<br>(7) | Đạt tiêu<br>chuẩn<br>(8) | Mã HS<br>(9) | Phân loại<br>TTBYT<br>(A,B,C,D)<br>(10) | Năm sx<br>(11) | Hãng/ nước<br>chủ sở hữu<br>(12) | Hãng/Nước<br>sản xuất<br>(13) | Quy cách<br>đóng gói<br>(14) | Đơn vị<br>tính<br>(15) | Số lượng<br>(16) | Đơn giá<br>( VND)<br>(17) | Thành tiền<br>( VND)<br>(18) | Kết quả trúng thầu 12<br>tháng gần nhất<br>(Giá trúng thầu/Số QĐ/<br>ngày tháng năm/ đơn vị<br>ra QĐ)<br>(19) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------|-----------------------------------------|----------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                                                                                                                                |                                      |                                  |                                    |                                                                                                                  |                             |                                                                     |                          |              |                                         |                |                                  |                               |                              |                        |                  |                           |                              |                                                                                                               |
| 2                                                                                                                                                                |                                      |                                  |                                    |                                                                                                                  |                             |                                                                     |                          |              |                                         |                |                                  |                               |                              |                        |                  |                           |                              |                                                                                                               |
| <b>Ghi chú:</b>                                                                                                                                                  |                                      |                                  |                                    |                                                                                                                  |                             |                                                                     |                          |              |                                         |                |                                  |                               |                              |                        |                  |                           |                              |                                                                                                               |
| (4) ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.    |                                      |                                  |                                    |                                                                                                                  |                             |                                                                     |                          |              |                                         |                |                                  |                               |                              |                        |                  |                           |                              |                                                                                                               |
| (6) ghi cụ thể thông số kỹ thuật của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.                                  |                                      |                                  |                                    |                                                                                                                  |                             |                                                                     |                          |              |                                         |                |                                  |                               |                              |                        |                  |                           |                              |                                                                                                               |
| (17) là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (Bao gồm thuế, phí, lệ phí, dụng cụ phụ trợ đi kèm đảm bảo thực hiện được kỹ thuật và dịch vụ liên quan (nếu có). |                                      |                                  |                                    |                                                                                                                  |                             |                                                                     |                          |              |                                         |                |                                  |                               |                              |                        |                  |                           |                              |                                                                                                               |

1. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày] .
2. Chúng tôi cam kết:
- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
  - Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
  - Những thông tin nêu trong báo Giá là trung thực.

..., Ngày... tháng ... năm ...  
**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**  
(ký tên, đóng dấu)